

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2020

HỒ SƠ
CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2015/NĐ-CP NGÀY 18/9/2015
CỦA CHÍNH PHỦ
(Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 – Kế hoạch sản xuất
kinh doanh năm 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU QUẢNG NINH

Địa chỉ: Khu Mễ Xá 3, phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Số ĐT: 0203 3870862 Fax: 0203 3870863

Địa chỉ Email: cong tythuyloidt@gmail.com

Website: congtythuyloidongtrieu.com.vn

Năm công bố thông tin: Năm 2019-2020

Nơi nhận: Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Tháng 4/2019



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1909*/UBND-TM1

Quảng Ninh, ngày *24* tháng 3 năm 2020

V/v Kế hoạch sản xuất kinh
doanh và đầu tư phát triển
năm 2020 của Công ty
TNHH MTV Thủy lợi
Đông Triều Quảng Ninh

CÔNG VĂN ĐẾN

Ngày *27* tháng *3* năm 2020

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh.

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 844/KHĐT-KTN ngày 20/3/2020 “V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh”, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đồng ý với báo cáo thẩm định đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn trên về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 do Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh xây dựng (gửi kèm theo).

2. Giao Chủ tịch, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh tổ chức triển khai thực hiện theo quy định và thực hiện công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ; phối hợp với Trung tâm Truyền thông tỉnh để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

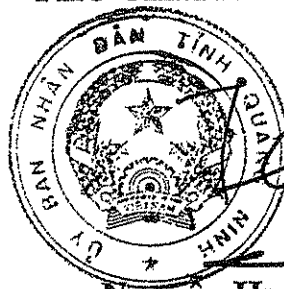
3. Giao Trung tâm Truyền thông tỉnh chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh công bố Kế hoạch của Công ty trên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Thừa lệnh Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh thông báo để Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh, Trung tâm Truyền thông tỉnh biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- CT, P4 (để b/c);
- Như trên (thực hiện);
- V0, V3, TM1;
- Lưu: VT, TM1.
H10, CV68

**TL. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Huy Thắng



PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
MST: 5700102341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 110/KH-CT

Đông Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Đầu tư phát triển năm 2020 của Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Văn bản số 1909/UBND-TM1 ngày 24/3/2020)

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5132/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 về việc phê duyệt kết quả thực hiện diện tích tưới tiêu và biện pháp tưới, tiêu diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2019 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh "Về việc tạm ứng kinh phí đặt hàng công tác quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước năm 2020";

Căn cứ Công văn số 6556/UBND-TM1 ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 02/01/2020 giữa Liên Sở: Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động- Thương binh & Xã hội với Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều "V/v thống nhất một số nội dung trong phương án đặt hàng công tác quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu và cấp nước năm 2020 đối với Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều";

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 03/2020/HĐ-NT ngày 20/01/2020 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh với Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều "Về việc quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu nước và cấp nước năm 2020 đối với Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh";

Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019;

Căn cứ Phương án đặt hàng cung ứng và sử dụng dịch vụ quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi tưới, tiêu và cấp nước 2020 do Công ty lập, đã được các Sở ngành thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt;

Căn cứ vào ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Công văn số 779/STC-TCĐN ngày 04/3/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 864/SNN&PTNT-TL ngày 10/3/2020, Sở Nội vụ tại Công văn số 498/SNV-TCBC,TCPCP ngày 12/3/2020 và Báo cáo giải trình số 80/CTTLĐT ngày 16/3/2020 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Đông Triều xin báo cáo Bộ Kế hoạch và đầu tư, UBND tỉnh Quảng Ninh về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Đầu tư phát triển năm 2020 của Công ty, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019		Tỷ lệ %
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Các chỉ tiêu về sản lượng chủ yếu	Ha	10.205,55	10.199,38	99,94
<i>a</i>	<i>Diện tích tưới</i>	<i>Ha</i>	<i>6.157,37</i>	<i>6.151,2</i>	<i>99,90</i>
-	Tưới cho lúa	Ha	4.390,01	4.388,28	99,96
-	Tưới màu ma, thủy sản	Ha	1.033,31	1.032,87	99,96
-	Tưới cây vụ đông	Ha	734,05	730,05	99,46
<i>b</i>	<i>Diện tích tiêu</i>	<i>Ha</i>	<i>4.048,18</i>	<i>4.048,18</i>	<i>100</i>
-	Tiêu diện tích canh tác	Ha	1.958,18	1.958,18	100
-	Tiêu thổ cơ + đồi núi	Ha	2.090,00	2.090,0	100
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)				
3	Doanh thu (tạm tính)	Triệu đồng	17.189,104	16.366,9	95,22
4	Tổng chi phí (tạm tính)	Triệu đồng	17.189,104	16.366,9	95,22
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng			
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	122,8	255,144	207,7
7	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	33.000,00	33.000,00	100
8	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD			
9	Các chỉ tiêu khác (cấp nước thô và dịch vụ khác (tạm tính).	Triệu đồng	709,00	1.921,22	271,0

Ghi chú: - Đối với chỉ tiêu 02 "Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)". Công ty để trống vì Công ty chỉ có nhiệm vụ chính được UBND tỉnh giao là tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết quả được thể hiện ở chỉ tiêu (1) các chỉ tiêu về sản lượng chủ yếu. Ngoài ra không có tiêu tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích nào (nếu có). Chính vì vậy, Công ty để trống chỉ tiêu (2).

- Đối với chỉ tiêu 9, tổng số là: 1.921,22 triệu đồng. Trong đó, số liệu cũ đã báo cáo là 871,347 triệu đồng, bổ sung 1.049,876 triệu đồng.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

1. Kế hoạch và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ chính của Công ty: Đảm bảo cung cấp nước tưới và tiêu thoát nước cho 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn do Công ty phục vụ, theo Quyết định số 5132/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 về việc phê duyệt kết quả thực hiện diện tích tưới tiêu và biện pháp tưới, tiêu diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2019 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều và Hợp đồng nguyên tắc số 03/2020/HĐ-KT, ngày 20/01/2020 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh với Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.

- Phối hợp tốt với các Sở, ngành liên quan để hoàn thành xong định mức kinh tế- kỹ thuật mới thay cho định mức kinh tế kỹ thuật đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016, Quyết định số 1802/2016/QĐ-UBND ngày 16/6/2016, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt trước 30/3/2020 theo nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 20/01/2020. Đồng thời, hoàn thành phương án đặt hàng năm 2020 đối với Công ty ngay trong quý II năm 2020, trình UBND tỉnh phê duyệt và hoàn thành các yêu cầu theo Hợp đồng đặt hàng được ký giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh với Công ty.

- Triển khai xây dựng quy trình vận hành hồ đối với các hồ chứa do Công ty quản lý như: Hồ chứa nước Bến Châu, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ chứa nước Trại Lốc 1, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 17/01/2020.

- Triển khai xây dựng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với các hồ chứa do Công ty quản lý như: Hồ chứa nước Trại Lốc 1, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ chứa nước Bến Châu, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 17/01/2020.

- Triển khai nhiệm vụ: Kiểm định an toàn các đập hồ chứa nước do Công ty quản lý như: Hồ Yên Dưỡng, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ chứa nước Bến Châu, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ Cổ Lễ đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ Khe Ươn 1, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ Tân Yên, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17/01/2020.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững, đồng thời đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn; phòng chống thiên tai, cải thiện môi trường sinh thái và đảm bảo chất lượng nguồn nước. Bảo đảm và phát triển nguồn vốn do Chủ sở hữu giao. Đảm bảo việc làm, đời sống cho cán bộ công nhân viên người lao động. Bên cạnh đó, là Công ty chuyên ngành về lĩnh vực thủy lợi phục vụ tưới tiêu trên địa bàn, Công ty có trách nhiệm tham mưu giúp chính quyền địa phương về phương diện kỹ thuật để phát huy hiệu quả hệ thống công trình thủy lợi do địa phương quản lý, đồng thời đảm bảo an toàn cho hệ thống này trong mùa mưa bão.

- Kịp thời điều chỉnh tăng, giảm bổ sung diện tích tưới, tiêu của các đơn vị dùng nước trên cơ sở bản đồ khu tưới, khu tiêu và sổ bộ, bảng kê với các hộ dùng nước đã được lập.

- Đẩy mạnh việc khai thác tổng hợp các lợi thế của công ty như: Cung cấp nước thô cho các đơn vị doanh nghiệp tại 03 hồ chứa nước như hồ Bến Châu, hồ Khe Chè và hồ Đá Trắng. Bên cạnh đó tiếp tục cung cấp nước cho người dân để nuôi trồng thủy sản, khai thác cảnh quan thiên nhiên của các hồ chứa, tận dụng diện tích hành lang bảo vệ công trình thủy lợi để trồng cây, sản xuất nông nghiệp.

- Đổi mới công tác lãnh đạo, hoàn thiện quy chế khoán để nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa bão, phối hợp với UBND các xã, phường để xây dựng quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ hành lang và các công trình thủy lợi của Công ty, phục vụ sản xuất nông nghiệp và bảo đảm an toàn công trình.

- Tăng cường và xây dựng mối quan hệ, tạo sự đoàn kết, thống nhất các đơn vị trong ngành, đặc biệt trong khối thủy lợi.

- Gắn việc quản lý kinh tế với việc quản lý công trình, quản lý máy móc, thiết bị; khuyến khích việc giữ tốt, dùng bền máy móc thiết bị, đồ dùng lao động và sinh hoạt; tiết kiệm trong chi phí quản lý doanh nghiệp để có điều kiện sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình hư hỏng, xuống cấp cũng như mua thêm trang thiết bị văn phòng và quản lý. Các khoản chi phí được hạch toán kế toán đầy đủ, kịp thời và công khai, minh bạch theo đúng quy định.

- Đảm bảo chi trả kịp thời các chế độ, chính sách cho người lao động như: Lương, thưởng, phụ cấp, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản quỹ huy động của cấp trên theo quy định.

- Nộp đầy đủ và hoàn thành 100% các khoản thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo thực hiện thi công các dự án xây dựng cơ bản do Công ty làm Chủ đầu tư đảm bảo tiến độ, chất lượng và mỹ thuật cũng như tuân thủ đúng thủ tục, trình tự trong xây dựng cơ bản. Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh để đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình xuống cấp, hư hỏng, chưa được kiên cố ...

- Phối kết hợp với các đoàn thể trong công ty phát động phong trào thi đua trong quản lý, khai thác và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi.

- Không để xảy ra tai nạn lao động; đảm bảo an toàn cho người và tài sản; 100% cán bộ công nhân viên - người lao động chấp hành tốt nội quy, quy chế... của Công ty, pháp luật về an toàn giao thông khi tham gia giao thông, không để xảy ra tai nạn do chủ quan gây nên.

- Phần đầu đạt một số danh hiệu thi đua trong năm 2020 như sau: Cá nhân đạt lao động tiên tiến (loại A) từ 90-95% trở lên; có 02-03 cá nhân đạt chiến sĩ thi đua cấp thị xã ; có 01 cá nhân đạt chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, 05 -06 cá nhân đạt chiến sĩ thi đua cấp Công ty. Về tập thể đạt tiên tiến (loại A) từ 12 – 13/17 cụm công trình; phòng ban đạt 100%. Công ty phần đầu là đơn vị lao động tiên tiến xuất sắc trên địa bàn thị xã Đông Triều và đạt Doanh nghiệp giỏi năm 2020 và được nhận Giấy khen của UBND thị xã Đông Triều, của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh; Bằng khen của UBND tỉnh, Bằng khen Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển:

2.1. Đối với dự án khởi công năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2020.

(1). Đối với dự án: Nạo vét bồi lắng lòng hồ Bến Châu và hồ Yên Dưỡng, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4404/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 với tổng mức đầu tư là 34.937,0 triệu đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Tỉnh; thời gian thực hiện năm 2019-2020.

- Về cấp vốn thực hiện: Dự án được UBND tỉnh cấp với tổng số vốn là 29.000 đồng. Trong đó: Cấp năm 2019 là 15.000 triệu đồng tại Quyết định số 5298/QĐ-UBND ngày 20/12/2018. Năm 2020, dự án được phân bổ thêm số vốn là 14.000 triệu đồng, tại Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 10/12/2019.

- Về giải ngân nguồn vốn:

+ Hiện tại, tính đến thời điểm hết tháng 01/2020, Công ty đã giải ngân cho dự án được 15.000 triệu đồng, hoàn thành xong kế hoạch vốn giao trong năm 2019 và giải ngân được 6.070 triệu đồng, đạt 43,36% so với kế hoạch vốn được giao năm 2020.

- Về kết quả thực hiện: Ngay sau khi được UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn, Công ty đã tiến hành triển khai các bước tiếp theo như đấu thầu tư vấn, đấu thầu xây lắp ... và triển khai thi công dự án theo đúng Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng cơ bản và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ Ngành. Dự án đang được Công ty thi công theo đúng kế hoạch được phê duyệt, đảm bảo về khối lượng, chất lượng, kỹ mỹ thuật.

(2). Đối với dự án: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Quán Vuông, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều. Dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4387/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 với tổng mức đầu tư là 16.500,0 triệu đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Tỉnh; thời gian thực hiện năm 2019-2020.

- Về cấp vốn thực hiện: Dự án được UBND tỉnh cấp với tổng số vốn là 14.000 triệu đồng. Trong đó, cấp năm 2019 là 8.000 triệu đồng tại Quyết định số 5298/QĐ-UBND ngày 20/12/2018. Năm 2020, dự án được phân bổ thêm số vốn là 6.000 triệu đồng, tại Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 10/12/2019.

- Về giải ngân nguồn vốn:

+ Hiện tại, tính đến thời điểm hết tháng 01/2020, Công ty đã giải ngân cho dự án được 8.000 triệu đồng, hoàn thành xong kế hoạch vốn giao trong năm 2019.

- Về kết quả thực hiện: Ngay sau khi được UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn, Công ty đã tiến hành triển khai các bước tiếp theo như đấu thầu tư vấn, đấu thầu xây lắp ... và triển

khai thi công dự án theo đúng Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng cơ bản và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ Ngành. Dự án đang được Công ty thi công theo đúng kế hoạch được phê duyệt, đảm bảo về khối lượng, chất lượng, kỹ mỹ thuật.

2.2. Đối với các dự án khởi công năm 2020.

*. Đối với các dự án thuộc ngân sách Tỉnh:

(1). Triển khai xây dựng quy trình vận hành hồ đối với các hồ chứa do Công ty quản lý như: Hồ chứa nước Bến Châu, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ chứa nước Trại Lốc 1, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 17/01/2020. Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.458,848 triệu đồng; nguồn vốn: Từ nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh; kế hoạch thực hiện năm 2020.

(2). Triển khai xây dựng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với các hồ chứa do Công ty quản lý như: Hồ chứa nước Trại Lốc 1, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ chứa nước Bến Châu, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 17/01/2020. Tổng mức đầu tư dự kiến: 3.701,851 triệu đồng; nguồn vốn: Từ nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh; kế hoạch thực hiện năm 2020-2021.

(3). Triển khai nhiệm vụ: Kiểm định an toàn các đập hồ chứa nước do Công ty quản lý như: Hồ Yên Dưỡng, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ chứa nước Bến Châu, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ Cổ Lễ đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ Khe Ươn 1, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; hồ Tân Yên, đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17/01/2020. Tổng mức đầu tư dự kiến: 4.842,209 triệu đồng; nguồn vốn: Từ nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh; kế hoạch thực hiện năm 2020.

Các dự án trên, ngay sau khi được UBND tỉnh phê duyệt dự án và phân bổ nguồn vốn. Công ty đã tiến hành triển khai các bước tiếp theo như lựa chọn thầu tư vấn, đấu thầu xây lắp ... và triển khai thi công dự án theo đúng Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng cơ bản và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành và theo quy định của nhà nước.

*. Đối với nguồn vốn khấu hao tài sản cố định năm 2020 của Công ty.

Năm 2020, Công ty Thủy lợi Đông Triều sử dụng nguồn trích khấu hao tài sản cố định năm 2020 - 2021 để đầu tư xây dựng công trình: Xây mới nhà quản lý và công trình phụ trợ trạm bơm tiêu Việt Dân, xã Việt Dân thuộc cụm thủy nông Bình Sơn. Tổng mức đầu tư khoảng 950.000.000 đồng; trong đó: Công ty dự kiến trích từ nguồn khấu hao tài sản năm 2020 của Công ty là 612.200.000 đồng; nguồn khấu hao năm 2021 là 337.800.000 đồng. Công trình đã được các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT và Kế hoạch và Đầu tư, kiểm tra thực tế tại Biên bản làm việc ngày 23/10/2019 thống nhất, đề

xuất danh mục đầu tư xây dựng công trình trên được sử dụng nguồn trích khấu hao tài sản cố định của Công ty năm 2020 - 2021. Sau khi phương án đặt hàng của Công ty được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng đặt hàng với Công ty. Công ty sẽ triển khai thi công xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục, quy định của nhà nước.

*. Đối với nguồn sửa chữa thường xuyên năm 2020 của Công ty.

Căn cứ nguồn kinh phí và các hạng mục sửa chữa thường xuyên trong phương án đặt hàng được phê duyệt, Công ty triển khai thực hiện công tác sửa chữa, duy tu các công trình thủy lợi đảm bảo vận hành và khai thác có hiệu quả, không để xảy ra hỏng hóc nghiêm trọng, lập kế hoạch theo thứ tự ưu tiên; nếu có các hạng mục hư hỏng đột suất phát sinh ngoài danh mục trong phương án đặt hàng, Công ty báo cáo xin ý kiến cơ quan đặt hàng trước khi triển khai thực hiện. Kinh phí sửa chữa được quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán thực hiện theo pháp luật về đầu tư xây dựng. Kinh phí sử dụng phải đảm bảo đúng mục đích, không được dùng vào việc khác, không được chuyển thành lãi của Công ty.

2.3. Đối với các dự án chưa được phê duyệt và chưa cấp vốn:

Trong năm 2018-2019, Công ty đã báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh, Chính phủ, Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn để Công ty tăng vốn điều lệ để sửa chữa, nâng cấp một số công trình, như sau: (1) Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tiêu Đạm Thủy; (2) sửa chữa, nâng cấp 05 trạm bơm tưới; (3) sửa chữa, nâng cấp đầu mối hồ Góc Thau; (4) Sửa chữa kênh ngầm hồ chứa nước Bến Châu; (5) Sửa chữa kênh tưới Trạm bơm Đạm Thủy. Nguồn kinh phí từ nguồn sắp xếp đổi mới doanh nghiệp. Tổng kinh phí dự kiến 94.340.800.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi tư tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn).

Các dự án trên đã được UBND tỉnh đồng ý tại Công văn số 5204/UBND-TM3 ngày 24/7/2018 và được UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6526/UBND-TM ngày 07/9/2018 về việc bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Trung ương. Nếu trong năm 2020, các dự án trên được Chính phủ chấp thuận, Công ty sẽ báo cáo UBND tỉnh để triển khai các bước tiếp theo đúng quy định. Mặt khác Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng, để góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao chất lượng công trình xây dựng. Đặc biệt là tính hiệu quả của dự án. Trong năm 2020, Công ty đề ra một số giải pháp cụ thể đối với từng khâu đoạn trong quá trình triển khai dự án như: Khâu chủ trương đầu tư; Khâu lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; khâu lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, khâu công tác tư vấn giám sát; khâu quyết toán công trình; khâu công tác bảo hành công trình.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính:

- Trước hết, Công ty sẽ căn cứ vào số kinh phí được UBND tỉnh phê duyệt cấp tạm ứng tại Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 và đã Sở Tài chính cấp tạm ứng cho Công ty với số kinh phí là 10.313 triệu đồng để điều hành sản xuất kinh doanh và cụ thể hóa các chỉ tiêu tài chính trong kế hoạch được phê duyệt.



- Thường xuyên, định kỳ duy tu bảo dưỡng máy móc, hệ thống công trình nhằm tiết kiệm chi phí sửa chữa thường xuyên, ưu tiên kinh phí đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý.

- Hoàn thành 100% các chỉ tiêu về thuế, phí lệ phí như: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế Môn bài, thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế thu nhập cá nhân (nếu có)... trong năm 2020.

- Khoán chi cho các phòng ban, các cụm thủy nông thuộc Công ty trên cơ sở tiết kiệm tối đa các khoản chi phí thường xuyên, ưu tiên nguồn để đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi.

- Sửa đổi và hoàn thiện các Quy chế như: Quy chế quản lý lao động, quản lý tiền lương; quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế thi đua khen thưởng, quy chế quản lý tài sản, công cụ dụng cụ, đồ dùng sinh hoạt...cho phù hợp với các văn bản hướng dẫn.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2020.

- Báo cáo kịp thời với cấp trên trong trường hợp có phát sinh liên quan đến quá trình điều hành quản lý tài chính của Công ty.

- Các khoản chi phí được hạch toán kế toán đầy đủ, kịp thời và công khai, minh bạch theo đúng quy định.

- Tiết kiệm chi phí thường xuyên, ưu tiên cho chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và xây dựng cơ bản.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu từ dịch vụ cấp nước thô cho Công ty nước sanh Quảng Ninh-Xí nghiệp nước sạch Đông Triều, các đơn vị dùng nước khác và các hộ dùng nước.

- Đảm bảo thu nhập, nâng cao đời sống và giải quyết kịp thời các chế độ chính sách liên quan đến người lao động.

- Để nâng cao, tự chủ về tài chính - kinh tế, giảm bớt nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho Công ty. Trong năm 2020, Công ty đề ra các biện pháp nhằm tăng doanh thu ngoài công ích, cụ thể như:

+ Đối với việc cấp nước thô, tiếp tục duy trì cấp nước thô cho các đơn vị, doanh nghiệp đang lấy nước của Công ty. Đồng thời liên hệ với các đơn vị, nhà máy xí nghiệp khác trên địa bàn để đẩy mạnh việc bán nước thô từ các hồ chứa nước.

+ Đối với tư vấn thiết kế, giám sát: Công ty thường xuyên liên hệ với UBND thị xã Đông Triều, Ban quản lý dự án thị xã, các đơn vị xã phường nhằm tạo thêm công việc, nâng cao trình độ năng lực cho cán bộ công nhân viên- người lao động. Ngoài ra, Công ty có kế hoạch liên doanh liên kết với các đơn vị làm du lịch để tận dụng khai thác thế mạnh của Công ty nhằm tăng doanh thu giảm ngân sách nhà nước cấp.

- Công khai và thực hiện đầy đủ việc đăng tải công khai thông tin của Công ty cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chủ sở hữu (UBND tỉnh Quảng Ninh) và trên trang Website của Công ty theo các nội dung tại Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ; công khai sử dụng Hệ thống thông tin quản lý tài chính theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính gửi Bộ Tài chính và Sở Tài chính Quảng Ninh về báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh (báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính); báo cáo giám sát; báo cáo về thu nhập từ tiền công, tiền lương..., việc đăng tải thông tin được kịp thời, đúng quy định.

2. Giải pháp về sản xuất:

Để đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Trong năm, Công ty chỉ đạo các phòng ban chuyên môn thường xuyên kiểm tra và đánh giá hiện trạng các hệ thống công trình thủy lợi trong toàn công ty. Để từ đó, căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật mà UBND tỉnh đã phê duyệt, xây dựng định mức khoán cho từng công trình và cá nhân. Nội dung khoán gồm: Khoán công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa kênh mương; sửa chữa máy móc thiết bị; bảo vệ; chạy máy, theo nước mặt ruộng, theo nước trên kênh và một số công khác.

Tiếp tục tuyên truyền, vận động, giáo dục cũng như quán triệt, chỉ đạo cán bộ, công nhân viên – người lao động nghiêm chỉnh thực hiện nội quy lao động, quy chế khoán của Công ty. Mặt khác, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công nhân viên – người lao động vi phạm nội quy lao động, quy chế khoán của công ty.

Ngoài những giải pháp nêu trên, trong thời gian tới, Công ty có một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý như sau:

- Về quản lý lao động:

Đổi mới phương thức quản lý lao động, chú trọng hiệu quả công việc, khoán công việc; giao quyền tự chủ cho các cụm trường công trình, Công ty chỉ quản lý thời gian trực công trình, theo dẫn nước, khi có lệnh trực bão và áp thấp nhiệt đới. Các cụm trường tự phân công, giao khoán công việc cho từng cá nhân, tự quản lý thời gian, khối lượng, chất lượng công việc của mỗi người.

- Về quản lý công trình:

Công ty khoán cho mỗi cán bộ công nhân viên quản lý một hạng mục công trình, một đoạn kênh mương nhất định; Yêu cầu cán bộ công nhân viên phải kiểm tra hàng ngày, phải nắm chắc hiện trạng công trình và các thông số kỹ thuật. Cán bộ công nhân viên nào để các hạng công trình do mình quản lý bị xâm hại, lấn chiếm sẽ bị xử lý, kỷ luật theo nội quy lao động. Tiếp tục báo cáo UBND tỉnh cho phép Công ty lập hồ sơ cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi còn lại.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình trước, sau mùa vụ, để sẵn sàng đảm bảo tưới, chống úng, chống bão lũ có hiệu quả;

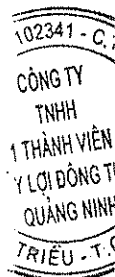
- Về quản lý nước:

Công ty sẽ kiện toàn lại việc phân công trách nhiệm cho mỗi cán bộ công nhân viên theo dẫn nước trên một đoạn kênh và phụ trách một khu tưới, tiêu nhất định; Yêu cầu cán bộ công nhân viên phải nắm chắc đường bao tưới tiêu, diện tích tưới tiêu, cơ cấu cây trồng của từng khu tưới tiêu. Yêu cầu các cụm công trình tổ chức tốt cuộc họp giao ban, phân lịch tưới hàng tháng với các đơn vị dùng nước. Tổ chức nghiệm thu cho từng đợt tưới tiêu, có đánh giá, xác nhận của các thôn, khu và các xã, phường. Lập bảng kê diện tích tưới tiêu theo cơ cấu cây trồng từng vụ.

- Quản lý diện tích:

+ Lập bảng kê diện tích từng vụ theo cơ cấu cây trồng cho từng xã phường, trên cơ sở bản đồ giải thửa số mà UBND thị xã Đông Triều lập năm 2012. Mặt khác, sẽ tiếp tục rà soát diện tích các ao nuôi trồng thủy sản và diện tích các vườn cây ăn quả của người dân để mở rộng diện tích phục vụ.

- Ứng dụng tin học vào công tác quản lý nước, quản lý diện tích tưới tiêu như: Lắp đặt thiết bị đo mưa tự động, thiết bị đo mực nước tự động máy đóng mở bằng điện.



- Khuyến khích, khen thưởng cho những tập thể, cá nhân điều tra mở rộng được diện tích tưới tiêu. Công ty sẽ điều chỉnh, bổ sung quy chế khen thưởng, trong đó trích thưởng từ 30– 50% giá trị hợp đồng, tùy theo thời gian của hợp đồng, để động viên, khích lệ và tạo động lực cho cán bộ, công nhân viên – người lao động. Mặt khác, Công ty sẽ nghiêm khắc kiểm điểm và kỷ luật đối với những CB CVN - Người lao động vi phạm nội quy, quy chế của Công ty.

3. Giải pháp về nguồn nhân lực.

- Báo cáo UBND tỉnh về nguồn nhân lực:

+ Công ty tiếp tục rà soát và đề nghị Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương để Công ty thực hiện quy trình bổ nhiệm lại chức danh Kiểm soát viên, Phó Giám đốc Công ty đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, quy định và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

+ Căn cứ danh sách quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý của Công ty đã được UBND tỉnh phê duyệt và nhu cầu sử dụng lao động, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty để cử cán bộ, nhân viên Công ty đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học đảm bảo đúng quy định, yêu cầu nhiệm vụ của Công ty.

- Sắp xếp kiện toàn bộ máy tổ chức:

Bố trí nhân lực phù hợp với trình độ, chuyên môn được đào tạo, khả năng và điều kiện của từng người, nhằm phát huy được năng lực, sở trường, kinh nghiệm để đạt được hiệu quả công việc cao nhất.

- Tinh giản biên chế:

Căn cứ thực trạng hệ thống công trình thủy lợi của Công ty hiện nay và Định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt. Năm 2020, là năm thứ 5 của kế hoạch 05 năm (2016-2020), Công ty phấn đấu duy trì với số lượng cán bộ, công nhân viên – người lao động khoảng 100 người (định mức KTKT là 105 người), có tăng so với năm 2019 là do, trong năm 2020, Công ty bổ sung thêm biên chế về cấp nước thô và Công ty có nhận thêm hệ thống công trình trạm bơm Đầm Trũng thuộc địa phận xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều để quản lý và điều hành. Mặt khác, Công ty đã báo cáo UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung lại định mức kinh tế kỹ thuật. Trong đó, có bổ sung định mức đối với cấp nước thô của Công ty. Đối với những lao động về nghỉ thôi việc và hưu theo chế độ chính sách nhà nước. Công ty không nhận thêm lao động mới nhằm nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống cho người lao động.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Công ty có kế hoạch báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh để xin chỉ tiêu cho 01 cán bộ chủ chốt tham gia theo học lớp cao cấp chính trị. Mặt khác, Công ty tiếp tục cử cán bộ, công nhân viên đi đào tạo và đào tạo lại để nâng cao tay nghề, bậc thợ nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ lâu dài sau này như tập huấn và tổ chức cho thi nâng bậc. Tiếp tục phối hợp với trường Đại học thủy lợi để hoàn thành khóa học cho 12 cán bộ, công nhân viên - người lao động đang theo học năm thứ 4 của trường, 01 cán bộ học thạc sĩ thủy lợi.

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát; giữ vững kỷ luật, kỷ cương, kết hợp giữa công tác giáo dục và biện pháp kinh tế, thưởng phạt nghiêm minh theo Nội quy, quy chế đã đề ra.



4. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật:

Sử dụng các nguồn vốn như: Khấu hao cơ bản, sửa chữa thường xuyên ... Công ty tiếp tục đầu tư mua sắm thêm máy móc, trang thiết bị, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhằm hiện đại phục vụ cho công tác tưới, tiêu; quản lý hệ thống công trình như đầu tư thêm thiết bị đo lượng mưa, thiết bị đo mực nước tự động, lắp máy đóng mở bằng điện.

5. Giải pháp về quản lý và điều hành:

Công ty phối hợp Phòng Kinh tế thị xã Đông Triều về kế hoạch phát triển sản xuất như: Gieo trồng; cấp nước tưới tiêu, đồng thời nắm chắc tình hình diễn biến của thời tiết, thổ nhưỡng, lịch gieo trồng và cơ cấu cây trồng của các đơn vị dùng nước để đưa ra công tác chỉ đạo sát đúng; giành nhiều thời gian cho công tác kiểm tra, đôn đốc các công trình trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Ban Giám đốc, các cụm công trình, phòng ban đều phải xây dựng và thực hiện theo quy chế hoạt động, nội quy lao động và quy chế khoán của Công ty.

Để nâng cao tinh thần trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ quản lý trực tiếp tại các công trình, Công ty trích từ nguồn quỹ lương để trả phụ cấp trách nhiệm cho các cụm trưởng và cụm phó bằng phụ cấp của trưởng, phó phòng.

6. Đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa bão.

Để các hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý được đảm bảo an toàn. Năm 2020, Công ty tiếp tục chú trọng một số giải pháp như sau: Xây dựng quy trình vận hành cho các hồ chứa; đầu năm phải xây dựng kế hoạch kiểm tra hiện trạng toàn bộ các hệ thống công trình, có kế hoạch sửa chữa những hạng mục xuống cấp đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão năm 2020; tranh thủ nguồn vốn của ngân sách Trung ương và tỉnh để đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối không đảm bảo an toàn; Sử dụng nguồn vốn khấu hao và sửa chữa thường xuyên để sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình xung yếu, xuống cấp; Đầu năm xây dựng phương án phòng chống lụt bão; phối kết hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy PCLB & TKCN các cấp để xử lý và khắc phục kịp thời khi có thiên tai, sự cố xảy ra.

7. Phát động các phong trào thi đua:

Chính quyền và các đoàn thể tiếp tục phối hợp để phát động các phong trào thi đua trong lao động sản xuất như: Phong trào đả ải “tiết kiệm nước, tiết kiệm điện năng”; phong trào Xanh - Sạch - Đẹp; phong trào đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa bão; Phong trào thi đua “sửa chữa máy móc, thiết bị và tu bổ, nạo vét kênh mương”. Đẩy mạnh phong trào văn hóa văn nghệ thể dục thể thao: Tham gia các môn tại lễ hội chùa Ngọa Vân, Đền An Sinh; tham gia ngày hội VH TT do LĐLĐ tổ chức; tham gia Hội thao ngành Nông nghiệp; tham gia giải bơi trong bể thị xã ...

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu	Ha	10.199,38
a	<i>Diện tích tưới</i>	<i>Ha</i>	<i>6.151,2</i>
-	Tưới cho lúa	Ha	4.388,28
-	Tưới mầu mạ, thủy sản	Ha	1.032,87

-	Tưới cây vụ đông	Ha	730,05
<i>b</i>	<i>Diện tích tiêu</i>	<i>Ha</i>	<i>4.048,18</i>
-	Tiêu diện tích canh tác	Ha	1.958,18
-	Tiêu thô cư + đồi núi	Ha	2.090,0
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Doanh thu (tạm tính)	Tỷ đồng	17,447
4	Tổng chi phí (tạm tính)	Tỷ đồng	17,447
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,255
7	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	14,0
8	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	
9	Các chỉ tiêu khác gồm: Doanh thu ngoài công ích gồm doanh thu cấp nước thô và doanh thu khác (tạm tính).	Tỷ đồng	2.122,0

Ghi chú: - Doanh thu, tổng chi phí (tạm tính) năm 2020, đã được các Sở thẩm định trong phương án đặt hàng đối với Công ty.


- Đối với chỉ tiêu 9, tổng số là: 2.122,0 triệu đồng. Trong đó, số liệu cũ đã báo cáo là 871,347 triệu đồng, bổ sung 1.250,7 triệu đồng. Cụ thể (1) Doanh thu các đối tượng không được nhà nước hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi 68 triệu đồng (2) Doanh thu cấp nước thô 854 triệu đồng, (3) Doanh thu TVGS, thiết kế 50 triệu đồng; (4) doanh thu từ quản lý, vận hành trạm bơm Đầm Trũng với Công ty Cổ phần 397 là 1.150 triệu đồng

Trên đây là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020, của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều. Công ty xin báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Quảng Ninh năm được và đăng tải thông tin cho Công ty theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 của Chính phủ. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Công ty.

CHỦ TỊCH-GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Tuyên

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
MST: 5700102341**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 111 /CTTLĐT

Đông Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT**

Năm báo cáo: 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh.

Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều xin báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và 03 năm gần nhất của Công ty, cụ thể như sau:

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước (2017- 2019).

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm:

- Đảm bảo phục vụ tốt việc tưới, tiêu trong 03 năm bình quân diện tích do Công ty tưới là: 10.205,55 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Đông Triều (hàng năm có sự thay đổi theo cơ cấu cây trồng và quy hoạch đất đai của địa phương). Trong đó: Diện tích tưới là: 6.157,37 ha; diện tích tiêu: 4.048,18 ha. Đảm nhận thêm hệ thống công trình, diện tích tưới, tiêu của các xã, phường trên địa bàn thị xã Đông Triều khi được bàn giao cho Công ty quản lý.

- Công ty luôn hoàn thành nhiệm vụ tưới, tiêu nước cho 100% diện tích theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Quảng Ninh đặt hàng.

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, khai thác, đặc biệt trong mùa mưa bão phải đảm bảo an toàn cho người dân sinh sống ở hạ du của các hồ chứa nước trên địa bàn thị xã Đông Triều.

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Chủ sở hữu giao.

- Ngoài đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp được giao. Công ty còn duy trì cung cấp nước cho các Công ty, xí nghiệp, nhà máy trên địa bàn thị xã Đông Triều như: Công ty CP Nông trường Đông Triều; Công ty CP Đầu tư phát triển Đông Triều, cơ sở hợp doanh cá rô phi Đông Hồng Thái, ... để phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh cho các Công ty. Kể từ năm 2017 đến nay, Công ty cung cấp nước thô từ 02 hồ chứa nước: Khe Chè và Bền Châu cho Xí nghiệp nước Đông Triều- Công ty nước sạch Mạo Khê để sản xuất nước sạch, cấp nước thô từ hồ Nội Hoàng cho Công ty than Uông Bí, Công ty Cổ phần 397.

**. Chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận:*

- Đối với lợi nhuận: Do đặc thù của Công ty là hoạt động công ích, không vì mục tiêu lợi nhuận. Nhiệm vụ chính là phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Đông Triều và đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, do đó hàng năm Công ty không có lợi nhuận. Các khoản thu nhập khác như: Dịch vụ cấp nước thô, tư vấn giám sát, thiết kế, cho thuê mặt nước... đã được tính vào doanh thu và chi phí của Công ty trong năm, nhằm giảm ngân sách nhà nước cấp. Khoản doanh thu tăng thêm đã được các Sở ngành thẩm tra trình UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt vào phương án đặt hàng hàng năm cho Công ty.

- Tận dụng những lợi thế sẵn có của Công ty (mặt nước, nhân lực ...), hàng năm mở rộng các ngành nghề trong Giấy phép kinh doanh như: Cấp nước thô, tư vấn giám sát, thiết kế; cho thuê mặt nước ... để tăng doanh thu cho Công ty từ 600- 700 triệu đồng/năm.

- Đối với doanh thu: Hàng năm tổng doanh thu bằng tổng chi phí được ngân sách Nhà nước cấp 100%, giữ ổn định với mức tăng, giảm không quá 5% trên tổng doanh thu hàng năm.

**. Chỉ tiêu nộp ngân sách:*

Đảm bảo đủ 100% các khoản giao nộp theo đúng quy định: Thuế môn bài; thuế thu nhập cá nhân; thuế thu nhập doanh nghiệp; tiền thuê đất ... và các khoản phí, lệ phí khác.

**. Chỉ tiêu về lao động:*

Đảm bảo đầy đủ việc làm cho 100% cán bộ, công nhân viên – Người lao động trong Công ty. Từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần để người lao động yên tâm công tác, gắn bó với Công ty nhằm hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Trong 3 năm từ năm 2016-2018 bình quân lao động của Công ty là 99-100 người, giảm 05 người so với định mức được duyệt.

**. Chỉ tiêu về tiền lương và các chế độ chính sách cho người lao động:*

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác: Giữ ổn định mức lương bình quân của người lao động khoảng 5.200.000 đồng/người/tháng, hàng năm phần đầu tăng từ 10% - 15% lương.

- Chế độ chính sách: Đóng đầy đủ 100% các khoản: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí Công đoàn ... Kịp thời giải quyết các chế độ, chính sách khác cho người lao động như: Chế độ hưu trí, ốm đau, thai sản ... Tổng kinh phí đóng các loại Bảo hiểm/01 năm là 1,4 tỷ đồng, 05 năm tới kinh phí phải đóng khoảng 7,0 tỷ đồng.

**. Các chỉ tiêu khác:*

- Về trang bị bảo hộ: Hàng năm trang bị đầy đủ Bảo hộ lao động; khám sức khỏe định kỳ và thường xuyên đào tạo nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ ... cho người lao động.

- Về các phong trào tham gia ủng hộ: Được Công ty thực hiện tốt các phong trào quyên góp ủng hộ do Trung ương, tỉnh, thị xã và các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội phát động.

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước: Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp (không có).

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới,..) (không có).

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

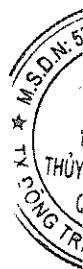
- Khó khăn:

+ Về thời tiết: Trong những năm gần đây thời tiết diễn biến phức tạp, vụ Chiêm xuân lượng mưa ít, hạn hán kéo dài, mực nước tại các hồ xuống thấp, thậm chí có năm còn xuống dưới mực nước chết phải dùng máy bơm dầu giã chiến để bơm chống hạn như tại hồ Yên Dưỡng, hồ Trại Lốc 1...; Ngược lại, vụ Mùa hàng năm do thời tiết khí hậu cực đoan, trong những năm gần đây mưa bão xảy ra nhiều so với những năm trước, gây ra úng lụt nhiều nơi; Nguồn kinh phí cấp cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi còn chậm nên ít nhiều đã ảnh hưởng đến đời sống của cán bộ công nhân viên cũng như các hoạt động khác của đơn vị.

+ Về đầu tư xây dựng và sửa chữa các hạng mục công trình do Công ty quản lý: Trong những năm vừa qua, được sự quan tâm đầu tư của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, phần lớn các công trình thủy lợi do Công ty quản lý đã được sửa chữa, nâng cấp và kiên cố hoá. Tuy nhiên, hiện nay vẫn một số công trình được xây dựng từ những năm 70, 80 thế kỷ trước như: Trạm bơm tiêu Đạm Thủy 1, ... máy móc lạc hậu, không còn thiết bị thay thế, xuống cấp nghiêm trọng; Một số hồ bị bồi lắng nghiêm trọng ảnh hưởng đến khả năng tích nước như: Hồ Linh sơn, hồ Cổ Lễ; Tình trạng lấn chiếm, xâm hại hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn và ổn định cho công trình. Bên cạnh đó, do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nên diện tích tưới bị thu hẹp, diện tích tiêu bị chia cắt. Mặt khác, do chuyển đổi tập quán canh tác từ gieo mạ và cấy sang gieo thẳng nên đã tăng số lần tưới, lượng nước tưới mất nhiều hơn.

+ Về thanh quyết toán kinh phí: Việc thanh quyết toán, cấp tạm ứng kinh phí cho Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2016 đến năm 2018 còn chậm, chưa kịp thời theo quy định của Nhà nước đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như không đủ kinh phí để hoạt động. Công ty phải vay vốn ngân hàng để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thuận lợi: Trước những khó khăn nêu trên, song là một doanh nghiệp nhà nước, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Nhiệm vụ chính được UBND tỉnh giao là phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Đông Triều và đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý. Công ty luôn được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, các Sở ngành liên quan, Thị ủy - HĐND - UBND thị xã Đông Triều, sự phối hợp tốt với các HTX kinh doanh dịch vụ nông nghiệp của các xã, phường và các bạn hàng có liên quan. Đặc biệt là sự đồng sức, đồng lòng, đoàn kết, nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ, công nhân viên người lao động trong Công ty... Chính vì vậy, trong 03 năm (từ năm 2017-2019), Công ty luôn hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ được cấp trên giao.



Công ty được UBND tỉnh Quảng Ninh xếp hạng doanh nghiệp, cụ thể: Năm 2015, xếp hạng B, tại Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17/6/2016; năm 2016, xếp hạng A, tại Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 30/11/2017; năm 2017, xếp hạng B tại Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 16/11/2018; năm 2018 xếp loại A, tại Quyết định số 4655/QĐ-UBND ngày 04/11/2019.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Đảm bảo phục vụ tốt việc tưới, tiêu cho khoảng 10.200,0 ha đến 10.250, 0 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Đông Triều (hàng năm có sự thay đổi theo cơ cấu cây trồng và quy hoạch đất đai của địa phương). Trong đó: Diện tích tưới, tiêu cho lúa: Khoảng 8.160,0 ha; diện tích tiêu thô cư: 2.080,0 ha. Đảm nhận thêm hệ thống công trình, diện tích tưới, tiêu của các xã, phường trên địa bàn thị xã Đông Triều khi được bàn giao cho Công ty quản lý.

- Tham mưu, đề xuất với Chủ sở hữu để chuyển từ cơ chế giao kế hoạch sang đặt hàng kể từ năm 2016. Đề xuất này đã được UBND tỉnh thực hiện đặt hàng đối với 03 Công ty làm công tác khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ năm 2016; chuyển từ cơ chế đặt hàng sang cơ chế đấu thầu (giai đoạn từ năm 2021 – 2025) cho Công ty trong công tác quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi nhằm giúp cho Công ty được tự chủ về hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác, giúp ngân sách nhà nước giảm được chi phí.

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Chủ sở hữu giao.

- Đảm bảo an toàn cho 100% hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, khai thác.

- Về biên chế lao động trong Công ty: Theo định mức kinh tế kỹ thuật đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 thì tổng biên chế lao động của công ty là 105 người. Hiện nay, tính đến hết 31/12/2018, tổng số cán bộ, công nhân viên – người lao động của Công ty là 100 người, dự kiến trong 05 năm tới sẽ giữ ổn định mức 100 lao động. Mặt khác, Công ty sẽ không nhận thêm người lao động, giữ ổn định khoảng 100 lao động. Mục đích, nhằm nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên- người lao động, yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

- Tham mưu, đề xuất với cấp trên để giao cho Công ty đảm nhận, quản lý thêm hệ thống công trình, diện tích tưới, tiêu của các xã, phường trên địa bàn thị xã Đông Triều đang quản lý.

- Tận dụng những lợi thế sẵn có của Công ty (mặt nước, nhân lực ...), hàng năm mở rộng các ngành nghề trong Giấy phép kinh doanh như: Tư vấn giám sát, thiết kế; cho thuê mặt nước...thu cho Công ty từ 200- 300 triệu đồng/năm. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì cung cấp nước thô cho Xí nghiệp nước sạch Đông Triều- Công ty nước sạch Quảng Ninh để phục vụ cho nhà máy nước Miếu Hương thuộc xã Bình Khê và nhà máy nước Khe Chè thuộc xã An Sinh, thị xã Đông Triều để sản xuất nước sạch, mỗi năm thu về từ 800 - 900 triệu đồng/năm, nhằm tăng doanh thu đồng thời giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Công ty được UBND tỉnh Quảng Ninh xếp hạng doanh nghiệp, cụ thể: Năm 2015, xếp hạng B, tại Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17/6/2016; năm 2016, xếp hạng A, tại Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 30/11/2017; năm 2017, xếp hạng B tại Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 16/11/2018; năm 2018 xếp loại A, tại Quyết định số 4655/QĐ-UBND ngày 04/11/2019.

d) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Đảm bảo phục vụ tốt việc tưới, tiêu cho khoảng 10.200,0 ha đến 10.250, 0 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Đông Triều (hàng năm có sự thay đổi theo cơ cấu cây trồng và quy hoạch đất đai của địa phương). Trong đó: Diện tích tưới, tiêu cho lúa: Khoảng 8.160,0 ha; diện tích tiêu thổ cư: 2.080,0 ha. Đảm nhận thêm hệ thống công trình, diện tích tưới, tiêu của các xã, phường trên địa bàn thị xã Đông Triều khi được bàn giao cho Công ty quản lý.

- Tham mưu, đề xuất với Chủ sở hữu để chuyển từ cơ chế giao kế hoạch sang đặt hàng kể từ năm 2016. Đề xuất này đã được UBND tỉnh thực hiện đặt hàng đối với 03 Công ty làm công tác khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ năm 2016; chuyển từ cơ chế đặt hàng sang cơ chế đấu thầu (giai đoạn từ năm 2021 – 2025) cho Công ty trong công tác quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi nhằm giúp cho Công ty được tự chủ về hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác, giúp ngân sách nhà nước giảm được chi phí.

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Chủ sở hữu giao.

- Đảm bảo an toàn cho 100% hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, khai thác.

- Về biên chế lao động trong Công ty: Theo định mức kinh tế kỹ thuật đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 thì tổng biên chế lao động của công ty là 105 người. Hiện nay, tính đến hết 31/12/2018, tổng số cán bộ, công nhân viên – người lao động của Công ty là 100 người, dự kiến trong 05 năm tới sẽ giữ ổn định mức 100 lao động. Mặt khác, Công ty sẽ không nhận thêm người lao động, giữ ổn định khoảng 100 lao động. Mục đích, nhằm nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên- người lao động, yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

- Tham mưu, đề xuất với cấp trên để giao cho Công ty đảm nhận, quản lý thêm hệ thống công trình, diện tích tưới, tiêu của các xã, phường trên địa bàn thị xã Đông Triều đang quản lý.

- Tận dụng những lợi thế sẵn có của Công ty (mặt nước, nhân lực ...), hàng năm mở rộng các ngành nghề trong Giấy phép kinh doanh như: Tư vấn giám sát, thiết kế; cho thuê mặt nước...thu cho Công ty từ 200- 300 triệu đồng/năm. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì cung cấp nước thô cho Xí nghiệp nước sạch Đông Triều- Công ty nước sạch Quảng Ninh để phục vụ cho nhà máy nước Miếu Hương thuộc xã Bình Khê và nhà máy nước Khe Chè thuộc xã An Sinh, thị xã Đông Triều để sản xuất nước sạch, mỗi năm thu về từ 800 - 900 triệu đồng/năm, nhằm tăng doanh thu đồng thời giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

1010234
CÔNG TY
TNHH
THÀNH VIÊN
ĐI ĐỒNG
QUẢNG NINH
U-T.C

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác: Giữ ổn định mức lương bình quân của người lao động khoảng 5.2 đồng đến 5,3 đồng/người/tháng, hàng năm phân đầu tăng từ 10% - 15% lương.

- Các chế độ, chính sách khác được duy trì và đảm bảo hoàn thành 100% kế hoạch.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

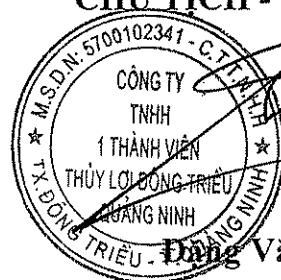
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm báo cáo năm 2020
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất	Ha	10.023,31	10.205,55	10.199,38	10.199,38
a)	Diện tích tưới	Ha	5.975,13	6.157,37	6.151,2	6.151,2
b)	Diện tích tiêu	Ha	4.048,18	4.048,18	4.048,18	4.048,18
2	Tổng doanh thu (DT TLP)	Tỷ đồng	15,300	16,448	16.366,9	17,447
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng				
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,124	0,218	0,255	0,255
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng		18,506	33,000	14,000
a)	- Nguồn ngân sách	“		18,506	33,000	14,000
b)	- Vốn vay	“				
c)	- Vốn khác	“				
8	Tổng lao động	Người	96	100	99	100
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	6,468	7,249	7,398	8.134,3
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0,465	0,540	0,560	632,3
b)	- Quỹ lương lao động.	Tỷ đồng	6,003	6,709	6,838	7,502

2. Tình hình đầu tư tại các công ty con: (Không có)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Công ty.

CHỦ TỊCH - GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Tuyên

PHỤ LỤC VIII

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
MST: 5700102341**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 112/BC- CT

Đông Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2020

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ
VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019**

(Báo cáo đã được Chủ tịch công ty phê duyệt tại Văn bản số 76/BC-CT ngày 03 tháng 4 năm 2020)

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh;

Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều xin báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của Công ty năm 2020, cụ thể như sau:

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên).

**Biểu số 1
THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP**

TT	Ho và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)					
I. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty	Đặng Văn Tuyên	1976	Chủ tịch - Giám đốc		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Thạc sĩ kinh tế, Kỹ sư thủy lợi	23 năm	- Trưởng phòng kỹ thuật. - P. Giám đốc công ty	Phụ trách chung

II. Phó giám đốc	Vũ Minh Thành	1974	Phó giám đốc	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Kỹ sư thủy lợi	25 năm	- Trưởng phòng kỹ thuật. - Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý Kỹ thuật
III. Phó giám đốc	Vũ Văn Tông	1967	Phó giám đốc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Kỹ sư thủy lợi	29 năm	- Trưởng phòng Kế hoạch. - Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý Kế hoạch
IV. Kế toán trưởng	Nguyễn Văn Kiên	1978	Kế toán trưởng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Cử nhân kinh tế	19 năm	CB Tài chính phường Kim Sơn	Phụ trách Tài chính - Kế toán

2. Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hồng Thao	1980	Kiểm soát viên không chuyên trách	

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc

3.1. Tiền Lương, phụ cấp lương năm 2019 đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng
(Đơn vị tính: Đồng)

Số TT	Họ Và Tên	Chức vụ	Số người	Tiền lương năm 2019	Ghi chú
1	Đặng Văn Tuyên	Chủ tịch- Giám đốc	01	155.001.600	
2	Vũ Minh Thành	Phó giám đốc	01	129.340.800	
3	Vũ Văn Tông	Phó giám đốc	01	129.340.800	
4	Nguyễn Văn Kiên	Kế toán trưởng	01	120.787.200	
	Tổng cộng		05	534.470.400	

(Bằng chữ: Năm trăm ba mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm đồng chẵn)

3.2. Thù lao của Kiểm soát viên (không chuyên trách năm 2019):

(Đơn vị tính: Đồng)

Số TT	Họ Và Tên	Chức vụ	Số người	Tiền lương năm 2018	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Hồng Thao	Kiểm soát viên không chuyên trách	01	25.868.160	
	Tổng cộng		01	25.868.160	

(Bằng chữ: Hai mươi năm triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý.

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (không có).
- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngũ quản lý (không có).

5. Về quản lý rủi ro.

Hướng dẫn về quản trị rủi ro của doanh nghiệp (không có).

II. CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP.

Biểu số 2
CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(Tóm tắt các quyết định quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	Số 730/QĐ-UBND	16/3/2016	Quy định định mức Kinh tế- Kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH MTV thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông.
2	Số 866/QĐ-UBND	29/3/2016	Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện nhiệm vụ Quảng lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
3	Số 1802/QĐ-UBND	16/6/2016	Phê duyệt bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH MTV thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông
4	Số 2299/QĐ-UBND	22/7/2016	Quy định mức lương cơ bản, hệ số lương cấp bậc công việc bình quân làm cơ sở xác định giá sản phẩmcông trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
5	Số 2442/QĐ-UBND	03/8/2016	Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.
6	Số 4334/QĐ-UBND	23/12/2016	Về việc phê duyệt kết quả thực hiện diện tích miễn thủy lợi phí và biện pháp tưới tiêu đối với diện tích đất nông nghiệp năm 2016 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.
7	Số 285/QĐ-UBND	23/01/2017	Về việc giao chỉ tiêu đánh giá năm 2017 để làm căn

			cứ đánh giá và xếp loại các doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh Quyết định thành lập và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh.
8	Số 873/QĐ-UBND	27/3/2017	Sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 3, Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
9	Số 2208/QĐ-UBND	08/6/2017	Về việc phê duyệt quyết toán cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2016
10	Số 6005/UBND-TM3	16/8/2017	Về việc tạm ứng kinh phí để đảm bảo điều kiện hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp của 03 Công ty TNHH MTV thủy lợi
11	Số 4461/QĐ-UBND	14/11/2017	Về việc phê duyệt phương án đặt hàng Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều cung cấp dịch vụ quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu và cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2017.
12	Số 4662/QĐ-UBND	30/11/2017	Về việc phê duyệt và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2016 các Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh làm Chủ sở hữu.
13	Số 4723/QĐ-UBND	04/12/2017	Về việc phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí và biện pháp tưới tiêu đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2017 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.
14	Số 5263/QĐ-UBND	29/12/2017	Về việc phân loại, đánh giá người quản lý và đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2016.



15	Số 5255/QĐ-UBND	29/12/2017	Về việc giao chỉ tiêu đánh giá năm 2018 để làm căn cứ đánh giá và xếp loại các doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh Quyết định thành lập và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh
16	Số 358/QĐ-UBND	05/02/2018	Về việc phê duyệt phương án đặt hàng Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều cung cấp dịch vụ quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu và cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thu thủy lợi phí năm 2018.
17	Số 4734/QĐ-UBND	16/11/2018	Về việc phê duyệt và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2017 các Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh làm Chủ sở hữu.
18	Số 5128/QĐ-UBND	13/12/2018	Về việc phê duyệt kết quả thực hiện diện tích tưới tiêu và biện pháp tưới tiêu đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2018 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.
19	Số 2657/QĐ-UBND	28/6/2019	Về việc phê duyệt phương án đặt hàng Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu và cấp nước năm 2019.
20	Số 4655/QĐ-UBND	04/11/2019	Về việc phê duyệt và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2018 đối với các Công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh làm chủ sở hữu
21	Số 5132/QĐ-UBND	09/12/2019	Về việc phê duyệt kết quả thực hiện diện tích tưới tiêu và biện pháp tưới tiêu đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2019 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.
22	Số 5685/QĐ-UBND	31/12/2019	Về việc đánh giá, phân loại người quản lý doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2018

III. Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

**Biểu 3
THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY**

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
I	Hội nghị người lao động hàng năm					
1	Đặng Văn Tuyên	Chủ tịch - Giám đốc	04			100 %
2	Vũ Minh Thành	Phó Giám đốc	04			100 %
3	Vũ Văn Tòng	Phó Giám đốc	04			100 %
4	Nguyễn Văn Hào;	Kiểm soát viên không chuyên trách	04			100 %
5	Nguyễn Văn Kiên	Kế toán trưởng	04			100 %
6	Các trưởng, phó các phòng ban, đoàn thể		04			100 %
7	13 ông (bà) Cụm trưởng cụm thủy nông thuộc Công ty		04			100 %
8	50% số CB CNV - NLD được về dự		04			100 %
II	Hội nghị giao ban cán bộ chủ chốt (gồm Chủ tịch - Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên và các trưởng các phòng).					
1	Đặng Văn Tuyên	Chủ tịch - Giám đốc	Hàng tuần			100 %
2	Vũ Minh Thành	Phó Giám đốc	Hàng tuần			100 %
3	Vũ Văn Tòng	Phó Giám đốc	Hàng tuần			100 %
4	Nguyễn Thị Hồng Thao	Kiểm soát viên không chuyên trách.	Hàng tuần			100 %



5	Nguyễn Văn Kiên	Kế toán trưởng	Hàng tuần			100 %
6	Lê Văn Kiên	TP. Tổ chức - Hành chính	Hàng tuần			100 %
7	Nguyễn Hải Hà	TP. Kỹ thuật	Hàng tuần			100 %
III	Hội nghị giao ban cán bộ chủ chốt hàng tháng (gồm Chủ tịch - Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên, các trưởng các phòng và các cụm trưởng các cụm thủy nông thuộc Công ty).					
1	Đặng Văn Tuyên	Chủ tịch - Giám đốc	Hàng tháng			100 %
2	Vũ Minh Thành	Phó Giám đốc	Hàng tháng			100 %
3	Vũ Văn Tông	Phó Giám đốc	Hàng tháng			100 %
4	Nguyễn Thị Hồng Thao	Kiểm soát viên không chuyên trách	Hàng tháng			100 %
5	Nguyễn Văn Kiên	Kế toán trưởng	Hàng tháng			100 %
6	Lê Văn Kiên	TP. Tổ chức - Hành chính	Hàng tháng			100 %
7	Nguyễn Hải Hà	TP. Kỹ thuật	Hàng tháng			100 %
8	14 ông (bà) cụm trưởng các cụm thủy nông thuộc Công ty		Hàng tháng			100 %

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc

3. Các Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty

Biểu số 4

THỐNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ nêu tóm tắt các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	Số 01/NQ-CT	Ngày 25/01/2019	Nghị quyết hội nghị người lao động
2	Nghị quyết ngày thứ 2 hàng tuần		Nghị quyết triển khai công việc hàng tuần
3	Nghị quyết ngày 10 hàng tháng		Nghị quyết triển khai công việc hàng tháng

III. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên
2. Các báo cáo của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên:

Biểu số 5

THÔNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN

(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	Số 64/CTCT-KSV	Ngày 02/3/2019	Chương trình công tác của Kiểm soát viên trong năm 2019
2	Số 134/BC-KSV	Ngày 25/4/2019	Báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả giám sát tài chính quý I năm 2019
3	Số 212/BC-KSV	Ngày 26/7/2019	Báo cáo Kiểm soát về kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2019
4	Số 315/BC-KSV	Ngày 08/10/2019	Báo cáo Kiểm soát về kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo giám sát tài chính III năm 2019
5	Số 93/BC-KSV	Ngày 25/3/2020	Báo cáo Kiểm soát về kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo giám sát tài chính năm 2019

IV. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan của doanh nghiệp.
2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

BIỂU SỐ 6**THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

(Chỉ nêu tóm tắt các giao dịch quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

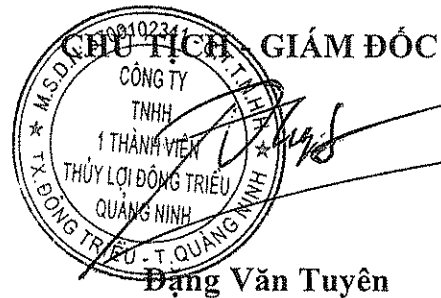
(Đơn vị tính: Đồng)

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Bình Dương	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	543.563.431
2	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Bình Khê	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	985.629.840
3	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Hồng Thái Đông	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	587.333.800
4	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Đức Chính	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	484.614.973
5	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Thủy An	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	366.987.863
6	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Hồng Phong	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	357.716.878
7	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Độc Lập	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	125.505.844
8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Tân Việt	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	460.597.141
9	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Tràng An	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	477.314.571
10	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Tràng Luông	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	290.327.982
11	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã An Sinh	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	446.469.434
12	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Xuân Sơn	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	325.587.916
13	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Kim Sơn	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	187.177.146
14	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Thắng	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	180.088.532
15	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Hoàng Quế	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	300.473.041

16	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Hồng Thái Tây	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	374.457.774
17	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Nguyễn Huệ	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	102.298.863
18	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Việt Dân	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	112.196.883
19	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Hưng Đạo	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	44.492.203
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh	Hợp đồng đặt hàng cung ứng và sử dụng dịch vụ quản lý vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu và cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thu thủy lợi phí năm 2019	17.189.104.865
21	Công ty cổ phần nông trường Đông Triều	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2019	96.633.424
22	Công ty ĐT và PT Nông nghiệp Đông Triều	HĐ về việc sử dụng dịch vụ cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ năm 2019	9.055.000
23	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Phát triển nông nghiệp VINECO	Hợp đồng sử dụng dịch vụ cấp nước tưới cho cây rau và cây hoa màu năm 2019	60.816.000
24	Cơ sở sản xuất cá rô phi Đông Thái	Hợp đồng nuôi trồng thủy sản năm 2019	12.250.000
25	Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh xí nghiệp nước Mạo Khê	HĐ cung cấp nước thô cho nhà máy nước Miếu Hương, thôn Đông Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều để sản xuất nước sinh hoạt năm 2019	768.204.000
26	Hợp tác xã Dược Liệu Xanh	Cấp nước tưới cho cây dược liệu xanh	6.536.040
27	Công ty cổ phần 397	Hợp đồng cung cấp nước thô để tưới nước đập bụi phục vụ môi trường năm 2019	31.104.000
28	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than-Khoáng sản Việt Nam- Công ty than Uông Bí TKV	Cung cấp nước mặt tại hồ Nội Hoàng Tây, xã Hoàng Quế để phục vụ cho công tác phun sương, đập bụi tại khai trường sản xuất khu Tràng Khê của công ty than Uông Bí năm 2019	65.503.800

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Công ty.



Đặng Văn Tuyên

PHỤ LỤC IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
MST: 5700102341**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 113 /CTTLĐT

Đông Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2020

**BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều

Năm báo cáo: Năm 2019

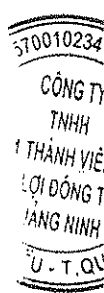
Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh;

Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều xin báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty, cụ thể như sau:

1. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B 01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.634.566.714	4.268.591.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.162.544.041	372.729.486
1. Tiền	111	VI.01	1.162.544.041	372.729.486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.373.453.667	3.454.011.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	2.373.453.667	3.454.011.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			



3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	98.569.006	434.374.993
1. Hàng tồn kho	141		98.569.006	434.374.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			7.475.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		7.475.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.200.405.123	314.129.373.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		299.200.405.323	302.129.373.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	299.200.405.323	302.129.373.737
- Nguyên giá	222		325.692.923.922	328.860.385.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.492.518.599)	(26.731.012.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	44.999.999.800	12.000.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		347.834.971.837	318.397.965.071
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.426.795.920	4.144.618.769
I. Nợ ngắn hạn	310		3.426.795.920	4.144.618.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.021.110.356	1.720.155.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.251.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	173.937.306	
4. Phải trả người lao động	314		2.188.497.258	2.404.463.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			20.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.408.175.917	314.253.346.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	344.408.175.917	314.253.346.302
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		299.408.176.117	302.253.346.302
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		44.999.999.800	12.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		347.834.971.837	318.397.965.071

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B 02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	17.589.962.098	16.421.864.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.589.962.098	16.421.864.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.323.443.262	12.943.910.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.266.518.836	3.477.953.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.465.600	26.153.000

7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.439.148	14.114.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.868.915.696	3.489.992.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		384.629.592	
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		384.629.592	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	76.925.918	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		307.703.674	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.785.891.904	23.097.715.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.117.812.143)	(12.311.622.773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.584.373.530)	(6.860.601.075)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.439.148)	(14.114.257)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.559.455.349	1.568.630.344
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.717.577.877)	(5.513.907.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		909.144.555	(33.900.093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99.330.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.330.000)	

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.554.264.259	2.734.925.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.574.264.259)	(2.762.068.108)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.000.000)	(27.142.492)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		789.814.555	(61.042.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		372.729.486	433.772.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.162.544.041	372.729.486

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 -DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

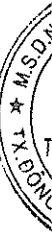
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối)
- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	470.091.684	87.917.873
- Tiền gửi ngân hàng	692.452.357	284.811.613
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.162.544.041	372.729.486

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						

- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

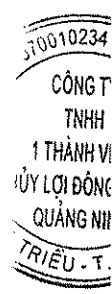
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.373.453.667	3.454.011.855
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

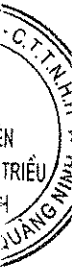
07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	98.569.006		434.374.993	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	98.569.006		434.374.993	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				



Cộng								
-------------	--	--	--	--	--	--	--	--

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	323.056.290.483	4.545.301.939	1.034.369.500	224.424.000				328.860.385.922
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.293.436.000	480.000.000		85.000.000				2.858.436.000
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng	(850.727.815)							(850.727.815)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	319.323.828.483	5.025.301.939	1.034.369.500	309.424.000				325.692.923.922
Giá trị hao mòn lũy								
Số dư đầu năm								26.731.012.185
- Khấu hao trong năm								612.234.229
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng	(850.727.815)							(850.727.815)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								26.492.518.599
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								302.129.373.737
- Tại ngày cuối năm								299.200.405.323

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong	Tăng trong	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			1.554.264.259	1.574.264.259	20.000.000	

.....					
b) Vay dài hạn					
.....					
Cộng			1.554.264.259	1.574.264.259	20.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở						
- Trên 1 năm đến 5						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

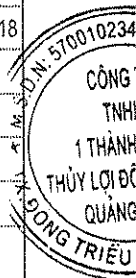
.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.021.110.356		1.720.155.253	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	1.021.110.356		1.720.155.253	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		142.644.887	45.633.499	97.011.388
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		76.925.918		76.925.918
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên		81.953.877	81.953.877	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		26.579.520	26.579.520	
- Các loại thuế khác		3.966.528	3.966.528	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		332.070.730	158.133.424	173.937.306
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				



18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						

- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm									
- Tăng vốn trong năm trước				302.253.346.302					302.253.346.302
- Lãi trong năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay				302.253.346.302					302.253.346.302
- Tăng vốn trong năm nay				2.330.000.000					2.330.000.000
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay				5.175.170.185					5.175.170.185
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay				299.408.176.117					299.408.176.117

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
----------	----------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:**

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.626.644.153	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	8.626.644.153	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.323.443.262	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	13.323.443.262	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.465.600	
Cộng	3.465.600	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác	16.439.148	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	16.439.148	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

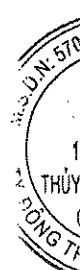
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.868.915.696	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.868.915.696	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.959.419	
- Chi phí nhân công	2.677.383.342	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.426.322	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.308.100	
- Chi phí khác bằng tiền	617.008.300	



Cộng	3.832.085.483
-------------	---------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	76.925.918	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.925.918	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế
- 6 - Những thông tin khác:

5. Ý kiến của Kiểm toán. Nhất trí với cáo cáo tài chính năm 2019 của Công ty. Tại báo cáo Kiểm toán số 20/2020/BCTC/FADACOM ngày 28/02/2020 của Công ty Kiểm toán và tư vấn tài chính Châu á.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Công ty.





PHỤ LỤC X

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
MST: 5700102341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 114/CTTLĐT

Đông Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh;



Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều xin báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quỹ tiền lương, thù lao tiền thưởng của Công ty, năm 2019, cụ thể như sau:

I. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

1. Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

1.1. Nguyên tắc chung: Áp dụng theo Quy chế chi trả tiền lương, thù lao tiền do Công ty xây dựng, cụ thể:

- Công tác quản lý lao động và sử dụng lao động, tiền lương, tiền thưởng phải đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, gắn với năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và tạo mối quan hệ tốt giữa Công ty với người lao động hài hòa, ổn định, lâu dài....

- Công tác quản lý lao động phải phù hợp với các quy định của Nhà nước và của Công ty. Đòi hỏi toàn thể CBCNV phải chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, quy chế của Công ty. Trên cơ sở quản lý lao động để trả lương, thưởng cho CBCNV. Việc chi trả lương, thưởng phải thật sự là động lực khuyến khích động viên NLĐ không ngừng phấn đấu tăng năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. .

- Quỹ tiền lương để trả cho người lao động (NLĐ) phụ thuộc vào khối lượng công việc hoàn thành trong tháng, quý, năm. Tiền lương trả cho người lao động phụ thuộc vào năng suất, chất lượng hiệu quả làm việc của mỗi người (mức độ hoàn thành nhiệm vụ).

- Tiền lương được trả trực tiếp, đầy đủ, đúng thời hạn cho người lao động từ ngày 15 đến ngày 20 hàng tháng (tháng sau trả cho tháng trước liền kề).

- Quỹ tiền lương dùng để chi trả lương cho người quản lý Công ty và người lao

động trong Công ty, không dùng để sử dụng vào các công việc khác.

1.2. Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động.

Quỹ tiền lương của người lao động được thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước, được xác định cụ thể như sau:

- Cách xác định:

Căn cứ số ngày công của người lao động áp dụng theo Quyết định số 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật.

Căn cứ vào khối lượng (diện tích tưới, tiêu) được giao. Công ty tiến hành phân bổ số lao động cho các Cụm thủy nông thuộc Công ty tương ứng với số công kế hoạch của từng Cụm thủy nông để xác định quỹ tiền lương kế hoạch cho từng lao động, được Công ty xác định quỹ tiền lương theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

1.3. Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp.

Để xác định được tiền lương đối với người quản lý doanh nghiệp gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát và có khống chế mức tối đa. Đối với trường hợp Chủ tịch kiêm Giám đốc thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất.

Được xác định trên cơ sở số người quản lý Công ty hiện có nằm trong biên chế của Công ty x với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định từng thời điểm x hệ số x K điều chỉnh do UBND tỉnh quyết định

- Thù lao đối với viên chức quản lý không chuyên trách tại Công ty được tính theo công việc và thời gian làm việc. Mức thù lao do công ty xác định, nhưng không vượt quá 20% tiền lương của Phó giám đốc.

- Quỹ tiền lương, thù lao của viên chức quản lý được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của người lao động do công ty xây dựng và trình Chủ sở hữu phê duyệt. Căn cứ vào quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch do Công ty xác định, hàng tháng viên chức quản lý được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm. Quỹ tiền lương thù lao của viên chức quản lý được hạch toán vào chi phí của Công ty và được thể hiện thành một mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

- Quỹ tiền lương, thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách được trích và chuyển cho Chủ sở hữu (Sở Tài chính) để chi trả theo đúng quy định.

2. Quỹ tiền lương kế hoạch.

- Việc xác định quỹ tiền lương kế hoạch năm, dự trên cơ sở khối lượng thực hiện của năm trước liền kề và các quy định về mức lương cơ bản; hệ số lương cấp bậc công việc bình quân; hệ số điều chỉnh tăng thêm về tiền lương đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt. Phòng Kế toán - Tài vụ xây dựng kế hoạch tiền lương cho năm kế hoạch

2.1. Quỹ tiền lương kế hoạch của Người lao động.

- Hệ số lương cấp bậc công việc bình quân, hệ số phụ cấp bình quân, theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm K điều chỉnh = 0,5 (quy định tại vùng III, Điều 1, Quyết định số 866/QĐ- UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh).

- Tổng số ngày công của người lao động áp dụng theo Quyết định số 730/2016/UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật.

- Tiền lương cơ sở để tính là: 1.300.000 đồng (áp dụng theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 để tính lương cho 6 tháng đầu năm 2018)

- Tiền lương cơ sở để tính là: 1.390.000 đồng (áp dụng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, để tính lương cho 6 tháng cuối năm 2018)

- Tiền ăn ca áp dụng theo Thông tư số 10/2012/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2012 mức chi không quá: 680.000 đồng/ người/ tháng.

- Tiền lương của người lao động được xác định theo công thức sau:

$$V_{ld} = T_{ld} \times \frac{(H_{cb} + H_{pc}) \times M_{Lcs} \times (1 + H_{dc}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}} \quad (1)$$

Trong đó:

a) V_{ld} là tiền lương của từng loại lao động tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) T_{ld} là tổng số ngày công định mức lao động của từng loại lao động đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016.

c) H_{cb} là hệ số lương cấp bậc công việc bình quân theo định mức kinh tế kỹ thuật đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 22/7/2016

d) H_{pc} là hệ số phụ cấp lương tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích

đ) M_{Lcs} là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ, để tính 6 tháng đầu năm 2018; mức lương cơ sở để tính là: 1.390.000 đồng (áp dụng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, để tính lương cho 6 tháng cuối năm 2018 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang);

e) H_{dc} là hệ số điều chỉnh tăng thêm áp dụng theo Quyết định số 866/QĐ- UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

f) $CD_{\text{ăn ca}}$ là tiền ăn giữa ca của từng loại lao động theo quy định hiện hành;

g) $CD_{\text{khác}}$ là các chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định hiện hành.



- Tiền lương kế hoạch được xác định dựa trên khối lượng sản phẩm được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt (diện tích tưới, tiêu) năm kế hoạch làm cơ sở để tính quỹ tiền lương và được hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty và được thể hiện thành một mục riêng trong Báo cáo tài chính của Công ty.

2.2. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp.

Quỹ tiền lương của người quản lý Công ty được xây dựng dựa trên các quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt. Được áp dụng theo Công thức sau:

$$TLcb = ML cơ sở \times HS bậc 2 \times Kđc$$

Trong đó:

- + TLcb: Mức lương cơ bản bình quân theo tháng của người quản lý Công ty;
- + ML cơ sở: Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại từng thời điểm;
- HS bậc 2: Hệ số lương cấp bậc công việc bình quân, hệ số phụ cấp bình quân, theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh.
- K đc: Hệ số điều chỉnh tăng thêm K điều chỉnh = 0,5 (quy định tại vùng III, Điều 1, Quyết định số 866/QĐ- UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh) được xây dựng theo Công thức.

Công ty xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch cho năm trình Chủ sở hữu phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

3.1. Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động:

Sau khi được Chủ tịch Công ty phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch Công ty tiến hành phân bổ lương cho người lao động, cụ thể như sau:

Công ty tạm ứng tối đa không vượt quá 80% quỹ tiền lương thực hiện của năm trước liền kề. Quỹ tiền lương thực hiện của năm trước liền kề là quỹ tiền lương đã được Liên sở Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh thẩm tra quyết toán theo quy định của Nhà nước trong báo cáo tài chính của công ty, kể cả tiền lương tính thêm khi làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, tiền trực bảo lực, tiền lương của những ngày nghỉ được hưởng lương theo quy định của Bộ luật Lao động và không bao gồm khoản tiền dự phòng của năm trước chuyển sang. Số tiền lương 20% còn lại sẽ được Công ty chi trả cho người lao động sau khi quyết toán năm được phê duyệt.

3.2. Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp:

Trên cơ sở kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao của Viên chức quản lý do Công ty xây dựng, trình Chủ sở hữu phê duyệt làm cơ sở để Công ty tiến hành thanh toán tạm ứng tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả sau khi quyết toán năm được phê duyệt.

II. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp.

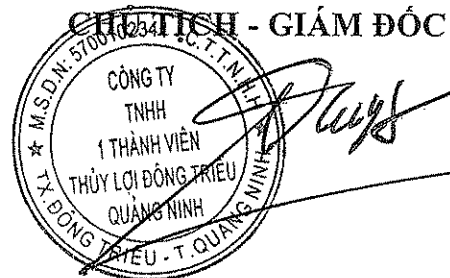
**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019		Năm 2020
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		3	3	3
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	96	96	96
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng	6.639	6.000	6.700
3	Quỹ tiền lương (cả trực bảo)	Triệu đồng	7.649	6.881,3	7.746
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	903,7	903,7	937
5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng	6.639	6.000	6.700
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	4	4	4
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng	13	12,2	13
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	598.5	584,5	601
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	12,46	12,2	13
5	Quỹ tiền thưởng				
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng	12,46	12,2	13
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	12,46	12,2	13

- Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng;
- Đề xuất, kiến nghị về chính sách tiền lương, tiền thưởng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Công ty.



Đặng Văn Tuyên

